

Số: 25 /TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 02 năm 2026

V/v: Thông báo thay đổi thiết kế nhãn
hàng hoá của dòng sản phẩm
Sữa chua Profes'

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM ("MNFV"), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố các Sản phẩm dưới đây tại Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên theo quy định của Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua có đường Profes'	04/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua hương xoài Profes'	05/MORINAGA/2024	25/03/2024
3	Sữa chua hương dâu Profes'	06/MORINAGA/2024	25/03/2024

(Sau đây gọi tắt là "Sản Phẩm")



Căn cứ Khoản 4 Điều 5 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi thiết kế nhãn hàng hoá của Sản Phẩm và **không làm thay đổi về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần Sản Phẩm**, cụ thể:

1. Bổ sung nhãn hiệu Morinaga trên nhãn hàng hoá



2. Bổ sung tên hàng hoá bằng tiếng Nhật

STT	Tên sản phẩm	Nội dung tiếng Nhật được bổ sung	Dịch sang Tiếng Việt
1	Sữa chua có đường Profes'	ヨーグルト:加糖	Sữa chua có đường

2	Sữa chua hương xoài Profes'		Sữa chua hương xoài
3	Sữa chua hương dâu Profes'		Sữa chua hương dâu

3. Bổ sung nội dung “Chuyên gia Nhật Bản Giám sát chất lượng” như sau:



4. Thay đổi cách trình bày một số thông tin trên nhãn hàng hoá

Nội dung thay đổi chi tiết theo nhãn hàng hoá tương ứng với từng Sản phẩm và Công văn số 14/CV-MNFV giải trình về các nội dung thay đổi đính kèm.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM**




**TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE**

02
ÔN
CỔ P
ORI
ATIO
IẾT
TH.

Đính kèm Thông báo số 25/TB-MNFV ngày 12 tháng 02 năm 2026

Thông tin trước khi thay đổi

Thông tin sau khi thay đổi

1.1. Sữa chua hương dâu Profes'

Profes'

Sữa chua
HƯƠNG DÀU

Lên Men Tự Nhiên

CUNG CẤP
CANXI
TỪ SỮA

Sữa chua
HƯƠNG DÀU

Profes'

380 g (4 hộp x 95 g)

Giá trị dinh dưỡng		trong bình trong 100 g sản phẩm	
Năng lượng	301 kJ	Chất béo	3,3 g
Chất đạm	3,3 g	Chất béo bão hòa	0,2 g
Chất béo	2,3 g	Carbohydrat	14,8 g
Carbohydrat	14,8 g	Sợi thực vật	0,2 g
Đường tổng số	13,9 g	Hương liệu	100 mg
Chất	140 mg		

Đặt lạnh trong tủ lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Website: www.nagali.vn

Hệ thống phân phối: Công ty TNHH NAGALI NA, địa chỉ: Khu công nghiệp Kiem Phieu, phường Trung Thành, thị trấn Mỹ Hòa, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Hotline: 1800-888-802

Mức các khuyến nghị: Vui lòng 7 - 3kg mỗi ngày.

Không dùng để chế biến thực phẩm.

Profes'

Sữa chua
HƯƠNG DÀU

Lên Men Tự Nhiên

CUNG CẤP
CANXI
TỪ SỮA

Sữa chua
HƯƠNG DÀU

Profes'

380 g (4 hộp x 95 g)

Giá trị dinh dưỡng		trong bình trong 100 g sản phẩm	
Năng lượng	301 kJ	Chất béo	3,3 g
Chất đạm	3,3 g	Chất béo bão hòa	0,2 g
Chất béo	2,3 g	Carbohydrat	14,8 g
Carbohydrat	14,8 g	Sợi thực vật	0,2 g
Đường tổng số	13,9 g	Hương liệu	100 mg
Chất	140 mg		

Đặt lạnh trong tủ lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.

Website: www.nagali.vn

Hệ thống phân phối: Công ty TNHH NAGALI NA, địa chỉ: Khu công nghiệp Kiem Phieu, phường Trung Thành, thị trấn Mỹ Hòa, huyện Mỹ Hòa, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Hotline: 1800-888-802

Mức các khuyến nghị: Vui lòng 7 - 3kg mỗi ngày.

Không dùng để chế biến thực phẩm.



Nhãn hàng hoa của Sản phẩm "Sữa chua có đường Profes"
(Đính kèm Thông báo số 25/TB-MNFV ký ngày 12/02/2026)

MARKETING	R&D	L&C
 Trần Thị Trang	 Hồ Văn Phú	 Lê Thị Mai Lâm

Số: 163/TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 9 năm 2025

V/v: Thông báo thay đổi thông tin trên
Bản tự công bố sản phẩm và nhãn hàng
hoá của dòng sản phẩm Sữa chua Profes'

Kính gửi: Sở Công Thương tỉnh Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM ("MNFV"), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố các Sản phẩm dưới đây tại Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên:

STT	Tên sản phẩm	Số Tự công bố	Ngày ban hành
1	Sữa chua có đường Profes'	04/MORINAGA/2024	25/03/2024
2	Sữa chua hương xoài Profes'	05/MORINAGA/2024	25/03/2024
3	Sữa chua hương dâu Profes'	06/MORINAGA/2024	25/03/2024

(Sau đây gọi tắt là "Sản Phẩm")

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Nghị quyết số 76/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025; Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 01/08/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc thay đổi một số thông tin khác trên hồ sơ tự công bố và nhãn hàng hoá của Sản Phẩm và **không làm thay đổi** về tên sản phẩm, xuất xứ, thành phần cấu tạo của Sản Phẩm, Cụ thể như sau:

1. Cập nhật thông tin địa chỉ của Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam trên Bản tự Công bố Sản phẩm và nhãn hàng hoá như sau:

Thông tin trước khi cập nhật	Thông tin sau khi cập nhật
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.	Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam



2. Hiệu chỉnh thông tin trên nhãn hàng hoá

Do sơ suất lỗi kỹ thuật trong quá trình trình bày, MNFV xin hiệu chỉnh một số thông tin trên nhãn hàng hoá của Sản Phẩm như sau:

Thông tin trước khi hiệu chỉnh	Thông tin sau khi hiệu chỉnh
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry groups	Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk

MNFV cam kết rằng việc hiệu chỉnh trên chỉ nhằm mục đích thống nhất và chuẩn hóa cách thể hiện tên gọi, không làm thay đổi bản chất nội dung thông tin, không ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn của Sản phẩm. Đồng thời, MNFV cam kết việc sử dụng thông tin trên đã được sự đồng ý của Tập đoàn Morinaga Milk.

3. Thay đổi thông tin khác

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
	

4. Thay đổi vị trí và cách thức trình bày thông tin trên nhãn hàng hoá


Chi tiết xem bảng đính kèm Công văn này.

MNFV cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung của Thông Báo và đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.


TỔNG GIÁM ĐỐC
KOHARA SHUNSUKE

Đính kèm Thông báo số 168/TTB-MNFV ngày 30 tháng 9 năm 2025

Thông tin trước khi cập nhật và thay đổi

Thông tin sau khi cập nhật và thay đổi

4.1. Sữa chua hương dâu Profes



Thông tin trước khi cập nhật và thay đổi

Thông tin sau khi cập nhật và thay đổi

4.3. Sữa chua hương xoài Profes'



CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRIONAL NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Đơn vị phân phối độc quyền Việt Nam (Việt Nam)
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Phú, phường Hưng Phú,
 Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 1900-888-602
 Website: www.nutritional.vn * Sản xuất tại Việt Nam
 Hình ảnh minh họa không phải là hình ảnh thực tế. Hình ảnh minh họa không phải là hình ảnh thực tế.

Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)
 Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:
 Năng lượng 51 kcal (214 kJ), Chất béo 2,3 g, Chất xơ 2,2 g, Canxi 97 mg,
 Protein 3,5 g. Sữa chua Profes' được lên men tự nhiên bằng các vi khuẩn
 có lợi, không chứa đường bổ sung, không chứa chất bảo quản, không
 chứa phẩm màu nhân tạo. Sản phẩm phù hợp cho người ăn kiêng,
 người mắc bệnh tiểu đường và bệnh tim mạch.
 Sản phẩm được bảo quản lạnh, không được để ngoài nhiệt độ
 phòng. Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. Bảo quản lạnh
 trong tủ lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
 NXS và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NUTRITIONAL NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
 Đơn vị phân phối độc quyền Việt Nam (Việt Nam)
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Tân Phú, phường Hưng Phú,
 Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
 Hotline: 1900 888 602
 Website: www.nutritional.vn * Sản xuất tại Việt Nam
 Hình ảnh minh họa không phải là hình ảnh thực tế. Hình ảnh minh họa không phải là hình ảnh thực tế.

Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)
 Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:
 Năng lượng 51 kcal (214 kJ), Chất béo 2,3 g, Chất xơ 2,2 g, Canxi 97 mg,
 Protein 3,5 g. Sữa chua Profes' được lên men tự nhiên bằng các vi khuẩn
 có lợi, không chứa đường bổ sung, không chứa chất bảo quản, không
 chứa phẩm màu nhân tạo. Sản phẩm phù hợp cho người ăn kiêng,
 người mắc bệnh tiểu đường và bệnh tim mạch.
 Sản phẩm được bảo quản lạnh, không được để ngoài nhiệt độ
 phòng. Hạn sử dụng: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. Bảo quản lạnh
 trong tủ lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
 NXS và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



Profes'
Sữa chua
CÓ ĐƯỜNG

Profes'
Sữa chua
CÓ ĐƯỜNG

Profes'
Sữa chua
CÓ ĐƯỜNG



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc Tập đoàn Morinaga Milk
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, phường Trưng Thành,
tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn * Sản xuất tại Việt Nam
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2-3 hộp mỗi ngày.
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:

Năng lượng	93,1	kcal
Chất đạm	3,3	g
Chất béo	2,3	g
Carbohydrat	14,8	g
Đường tổng số	13,9	g
Calci	110,0	mg
Natri	34,0	mg

Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)

Thành phẩm: Sữa (88%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (11%), gelatin thực phẩm, chiết enzim (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.
Sản phẩm có chứa sữa.
Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



MIT
Chauhan
Trần Thị Trang



20.08.2025
L.T.M. Thảo

RXD xác nhận
Đỗ Văn Thi
25/8/25

Số: 04 /TB-MNFV

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 01 năm 2025





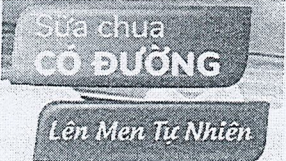
V/v: Điều chỉnh cách thức trình bày và
cập nhật ghi thành phần dinh dưỡng, giá
trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hoá

Kính gửi: Sở Y tế Thái Nguyên

Chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM (“MNFV”), xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn sự hỗ trợ, tạo điều kiện của Quý Cơ quan với MNFV trong suốt thời gian vừa qua.

MNFV đã thực hiện tự công bố đối với Sản phẩm “Sữa chua có đường Profes” theo Bản tự công bố số 04/MORINAGA/2024 ngày 25/03/2024.

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm và Thông tư số 29/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm, MNFV xin thông báo tới Quý cơ quan về việc điều chỉnh cách thức trình bày một số thông tin và cập nhật ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn hàng hoá Sản phẩm “Sữa chua có đường Profes”. Nội dung thay đổi như sau:

Thông tin trước khi thay đổi	Thông tin sau khi thay đổi
	
Bổ sung thêm	
	





Rhông R & D

17/12/24

Phòng Marketing
10/12/2024

Dương Quỳnh Nga

Phòng Pháp chế và Tài chính
10/12/2024

Lê Thị Mai Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA
NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

----- ୨ ୧ ୩ -----

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/MORINAGA/2024

SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG PROFES'

THÁI NGUYÊN, 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/MORINAGA/2024

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh

Thái Nguyên.

Điện thoại: 02083 666 669

Fax: 02083 866 474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Sữa chua có đường Profes'

2. Thành phần:

Sữa (88%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (11%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.

Sản phẩm có chứa sữa.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 50 ngày kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

4.1. Quy cách đóng gói:

Đóng gói một hộp với khối lượng tịnh 95 g. Đóng gói một vỉ 380 g (4 hộp x 95 g).

(Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

4.2. Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Morinaga Nutritional Foods Việt Nam.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

QCVN 5-5: 2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 08 năm 2024



**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIHAYA TAKASHI**



Ngon khỏe
mỗi ngày

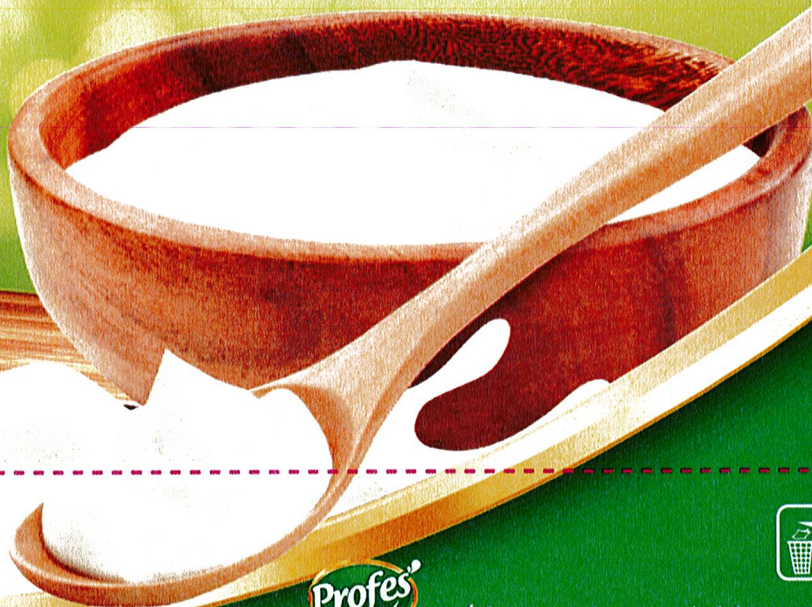
NEW

Profes



SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG

Lên Men Tự Nhiên



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM
Công ty thuộc tập đoàn Morinaga Milk Industry Group
Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phổ Yên, phường Thuận Thành,
thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.
Hotline: 1800-888-602
Website: www.morinaga-nf.com.vn * Sản xuất tại Việt Nam
Nhu cầu khuyến nghị: Nên dùng 2 - 3 hộp mỗi ngày.
Không dùng cho trẻ dưới 1 tuổi.



Khối lượng tịnh: 380 g (4 hộp x 95 g)

Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 100 g sản phẩm:
Năng lượng: 97,9 kcal; Chất đạm: 3,3 g; Chất béo: 2,3 g;
Hydrat cacbon: 16,0 g.

Thành phần: Sữa (88%) (nước, sữa bột, chất béo sữa), đường kính (11%), gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), chất bảo quản (202), men *Streptococcus thermophilus* và *Lactobacillus bulgaricus*.
Sản phẩm có chứa sữa.

Hướng dẫn sử dụng: Ăn trực tiếp, sử dụng ngay sau khi mở hộp.
Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản lạnh ở nhiệt độ 4°C - 8°C.
NSX và HSD: Xem trên bao bì sản phẩm.



CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM



Xác nhận Legal

Lê Thị Mai Loan

Xác nhận Marketing

Đặng Quỳnh Nga

Xác nhận R&D



Report N°: 0000472297

Page N° 1/9

Ho Chi Minh City, Date: March 25, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 25/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2401A-3195
Đơn hàng: 2401A-3195

CLIENT'S NAME : MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN MORINAGA NUTRITIONAL FOODS VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD, PHO YEN CITY, THAI
Địa chỉ : NGUYEN PROVINCE, VIETNAM
KCN NAM PHỒ YÊN, PHƯỜNG THUẬN THÀNH, THÀNH PHỐ PHỒ YÊN, TỈNH THÁI
NGUYÊN, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : Sữa chua có đường Profes
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 1kg) in 10 full labeled plastic containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 1kg bao gồm bao bì) chứa trong 10 vật chứa bằng nhựa
nhãn mác đầy đủ

Sample ID : 2401A-3195.002
Mã số mẫu

Date sample(s) received : February 01, 2024
Ngày nhận mẫu : 01/02/2024

Testing period : February 01, 2024 - February 15, 2024
Thời gian thử nghiệm : 01/02/2024 - 15/02/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn





Report N°: 0000472297

Page N° 2/9

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
2. Melamine <i>Melamine</i>	ISO 23970:2021	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	0.03	mg/kg	
3. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	
4. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) <i>Gentamicin (tổng của gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
5. Streptomycin (sum of dihydrostreptomycin and streptomycin) <i>Streptomycin (tổng của dihydrostreptomycin và streptomycin)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
6. Dihydrostreptomycin <i>Dihydrostreptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
7. Streptomycin <i>Streptomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
8. Neomycin (sum of Neomycin B and Neomycin C) <i>Neomycin (tổng của Neomycin B và Neomycin C)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
9. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8002 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
10. Doramectin <i>Doramectin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
11. Eprinomectin (determined and expressed as Eprinomectin B1a) <i>Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP-8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

100
 C
 IS
 IACH
 3-7



Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
12. Febantel <i>Febantel</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
13. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
14. Ivermectin (22,23-dihydro-ivermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-ivermectin B1a)	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	2	5	µg/kg	
15. Fenbendazole (sum of fenbendazole, oxfendazole and oxfendazole sulfone, expressed as oxfendazole sulfone) <i>Fenbendazole (tổng của</i> <i>fenbendazole, oxfendazole and</i> <i>oxfendazole sulfone, quy về</i> <i>oxfendazole sulfone)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
16. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
17. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
18. Oxfendazole sulfone <i>Oxfendazole sulfone</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
19. Trichlorfon (Dipterex) <i>Trichlorfon (Dipterex)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
20. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
21. Thiabendazole (sum of Thiabendazole and 5-hydroxy-Thiabendazole) <i>Thiabendazole (tổng của</i> <i>Thiabendazole và</i> <i>5-hydroxy-Thiabendazole)</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
22. Thiabendazole <i>Thiabendazole</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
23. Thiabendazole, 5-hydroxy- <i>Thiabendazole, 5-hydroxy-</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8042 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
24. Diminazene <i>Diminazene</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 ⁽¹⁾	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
25. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
26. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
27. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
28. Penicillin G (Benzylpenicillin/Procaine benzylpenicillin (expressed as Benzylpenicillin)) <i>Penicillin G</i> (<i>Benzylpenicillin/Procaine</i> <i>benzylpenicillin (quy về</i> <i>Benzylpenicillin))</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
29. Spiramycin <i>Spiramycin</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8041 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	10	30	µg/kg	
30. Chlortetracycline (CTC) <i>Chlortetracycline (CTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.5	1.5	µg/kg	
31. Oxytetracycline (OTC) <i>Oxytetracycline (OTC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
32. Tetracycline (TC) <i>Tetracycline (TC)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP-8015 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
33. Clenbuterol <i>Clenbuterol</i>	CATH-LFOD-TST-SOP- 8000 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	µg/kg	
34. Ceftiofur (sum of ceftiofur, desfuroylceftiofur and metabolites convertible to desfuroylceftiofur by dithioerythritol, expressed as ceftiofur) <i>Ceftiofur (tổng của ceftiofur,</i> <i>desfuroylceftiofur và bao gồm các</i> <i>chất chuyển hóa khác được chuyển</i> <i>về desfuroylceftiofur bằng</i> <i>dithioerythritol, được quy về</i> <i>ceftiofur)</i>	CATH-LFOD-TST- SOP- 8008 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6	20	µg/kg	
35. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	ISO 21424:2018 (IDF 243:2018)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.05	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thạnh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vnThis document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472297

Page N° 5/9

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
36. Arsenic (As) Asen	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	-	0.01	mg/kg	
37. Mercury (Hg) Thủy ngân	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	-	0.01	mg/kg	
38. Lead (Pb) Chì	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	-	0.01	mg/kg	
39. Cadmium (Cd) Cadimi	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	-	0.005	mg/kg	
40. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS	Refer to the note Tham khảo phần ghi chú	Not Detected Không phát hiện	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu thử nghiệm được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings
at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to
a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
extent of the law.



Report N°: 0000472297

the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/điện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

Analysis method/ Phương pháp phân tích:

- EN 15662:2018, mod. (Cyhexatin and azocyclostin (sum, expressed as cyhexatin), Febutatin oxide)
- LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid)
- EURL-SRM ver. 2, 2009 (Dithiocarbamate)
- J. AOAC Int 100 (2017) 631-639 (Glufosinate)
- QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021) (Ethepon, Chlormequat (sum), Diquat, Paraquat, Glufosinate-ammonium (sum))
- EN 15662:2018 (Others)

12/11/2022

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472297

Page N° 7/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D) ^(*)	94-75-7	0.003	0.01	2	3-(Methylphosphinico)propionic acid (MPP) ^(*)	15090-23-0	0.003	0.01
3	3-Hydroxycarbofuran ^(*)	16655-82-6	0.0003	0.001	4	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.001	0.002
5	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	6	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01
7	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) ^(*)	116-06-3	_(a)	_(a)	8	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01
9	Aldicarb sulfoxide ^(*)	1646-87-3	0.003	0.01	10	Aldrin ^(*)	309-00-2	0.001	0.003
11	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	12	Aminopyralid ^(*)	150114-71-9	0.003	0.01
13	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01	14	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
15	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01	16	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01
17	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	18	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.003	0.01
19	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01	20	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
21	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01	22	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01
23	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)	24	Carbofuran ^(*)	1563-66-2	0.0003	0.001
25	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	26	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03
27	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane) ^(*)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)	28	Chlordane, cis- ^(*)	5103-71-9	0.0003	0.001
29	Chlordane, trans- ^(*)	5103-74-2	0.0003	0.001	30	Chlormequat (Sum of Chlormequat and its salts, expressed as Chlormequat- Chloride) ^(*)	7003-89-6	0.003	0.01
31	Chlorpropham ^(*)	101-21-3	0.0001	0.0003	32	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
33	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	34	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
35	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	36	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01
37	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01	38	Clofentazine	74115-24-5	0.003	0.01
39	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	40	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01
41	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin) ^(*)	13121-70-5	0.01	0.03	42	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01
43	Cyprodinil ^(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003	44	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01
45	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01	46	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)
47	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01	48	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01
49	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01	50	Demeton-S ^(*)	126-75-0	0.01	0.03
51	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01	52	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
53	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01	54	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01
55	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01	56	Dicofol (-p,p') ^(*)	115-32-2	0.003	0.01
57	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) ^(*)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)	58	Dieldrin ^(*)	60-57-1	0.001	0.003
59	Difenoconazole ^(*)	119446-68-3	0.001	0.003	60	Diffubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
61	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01	62	Dimethipin ^(*)	55290-64-7	0.003	0.01
63	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	64	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thạnh Ward,
 Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 08 Jun, 2022

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472297

Page N° 8/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
65	Diphenylamine ^(*)	122-39-4	0.0001	0.0003	66	Diquat ^(*)	2764-72-9	0.001	0.003
67	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	68	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
69	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	70	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01
71	Dithiocarbamates (expressed as CS ₂ , including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate, amobam and other compounds releasing to CS ₂)	75-15-0	0.003	0.01	72	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
73	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	74	Endosulfan II	33213-65-0	0.003	0.01
75	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	76	Ethephon ^(*)	16672-87-0	0.003	0.01
77	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	78	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
79	Fenamiphos ^(*)	22224-92-6	0.0003	0.001	80	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
81	Fenamiphos sulfone ^(*)	31972-44-8	0.0003	0.001	82	Fenamiphos sulfoxide ^(*)	31972-43-7	0.0003	0.001
83	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	84	Fenbutatin oxide ^(*)	13356-08-6	0.01	0.03
85	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01	86	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
87	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	88	Fenpyroximate ^(*)	134098-61-6	0.001	0.003
89	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including estenvalerate)	51630-58-1 & 66230-04-4	0.003	0.01	90	Fipronil ^(*)	120068-37-3	0.0003	0.001
91	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)	92	Fipronil Sulfone ^(*)	120068-36-2	0.0003	0.001
93	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	94	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
95	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01	96	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
97	Glufosinate ^(*)	51276-47-2/ 77182-82-2	0.003	0.01	98	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its isomers, its salts, MPP and NAG, expressed as glufosinate equivalents) ^(*)	51276-47-2/ 77182-82-2	_(a)	_(a)
99	Glufosinate-N-acetyl (NAG) ^(*)	73634-73-8	0.003	0.01	100	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
101	Heptachlor ^(*)	76-44-8	0.0003	0.001	102	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)
103	Heptachlor endo-epoxide (isomer A) ^(*)	28044-83-9	0.0003	0.001	104	Heptachlor exo-epoxide (isomer B) ^(*)	1024-57-3	0.0003	0.001
105	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	106	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
107	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	108	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
109	Methidathion ^(*)	950-37-8	0.0003	0.001	110	Methomyl	16752-77-5	0.003	0.01
111	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)	112	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
113	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01	114	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01
115	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01	116	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
117	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)	118	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01
119	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	120	Paraquat ^(*)	4685-14-7	0.001	0.003
121	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01	122	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
123	Phorate	298-02-2	0.003	0.01	124	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
125	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01	126	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01
127	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	128	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01
129	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	130	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
131	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01	132	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of
 this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest
 extent of the law.



VILAS 237



Report N°: 0000472297

Page N° 9/9

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
133	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	134	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz)	67747-09-5	...(a)	...(a)
135	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01	136	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
137	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01	138	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
139	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	140	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
141	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	142	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	...(a)	...(a)
143	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	144	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01
145	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01	146	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01
147	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	148	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
149	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	...(a)	...(a)	150	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.003	0.01
151	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.003	0.01	152	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.003	0.01
153	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	154	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
155	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01	156	Thiodicarb	59669-26-0	0.003	0.01
157	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01	158	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
159	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	160	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.01	0.03
161	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	162	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tân Bình IZ, Tây Thạnh Ward, Tân Phú Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.